

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT
Ngày 20 tháng 01 năm 2020
V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chinh;
Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1984. (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1988. (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960. (Vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962. (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Ông Đỗ Bá S, sinh năm 1957. (Vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957. (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Ông S có văn bản ủy quyền cho bà T1 tham gia tố tụng.

5. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1980. (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Chị Nguyễn Thị L1, sinh 1982. (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố D, phường T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh kết hôn với chị Đỗ Thị T vào tháng 11 năm 2008 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Trước khi cưới anh chị được tự do tìm, tự nguyện đăng ký kết hôn, không bị lừa dối, không bị ép buộc. Sau ngày cưới, chị T về nhà anh làm dâu ngay; vợ chồng chung sống với gia đình anh khoảng 03 tháng thì được bố mẹ anh cho ở riêng. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khi chị T sinh con thứ 3 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là khi anh đi làm, chị T ở nhà không biết chăm sóc con cái, có biểu hiện tâm thần. Vì các con còn nhỏ, anh lại phải đi làm, không có điều kiện chăm sóc chị T và sợ ảnh hưởng đến các con, nên anh đã gửi chị T về nhà bố mẹ đẻ. Khi gửi, bố mẹ chị T vui vẻ, chấp nhận. Trước đó, anh và gia đình anh đã đưa chị T đi viện và chăm sóc khoảng nửa năm. Khi đó, Bệnh viện Kết luận chị T bị rối loạn tâm lý sau sinh. Sau khi anh gửi chị T về nhà đẻ thì phát sinh mâu thuẫn giữa gia đình chị T với gia đình anh. Nguyên nhân do bà T1 mẹ chị T đến nhà anh đòi tiền ruộng của chị T. Thời gian vợ chồng ở với nhau thì bà T1 có nói là cho chị T tiền để vợ chồng sửa sang nhà cửa. Khi hai vợ chồng trực trặc thì bà T1 lại sang đòi tiền và nói là cho vay. Gia đình chị T đã đến chửi bới, xúc phạm bố mẹ anh đến mức phải gọi Công an xã đến can thiệp. Từ đó (khoảng giữa năm 2015), vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa, chị T đi viện, anh cũng không chăm sóc, thăm hỏi gì. Chị T và gia đình chị cũng bỏ mặc con cháu cho anh và gia đình anh chăm sóc nuôi dưỡng. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị T và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Anh khẳng định: Bản thân anh và gia đình anh không bao giờ đánh chị T ngất xỉu, sau đó đem trả về nhà đẻ. Chỉ có 01 lần duy nhất vào năm 2013, hôm đó trời lạnh, chị T ở nhà nhưng không đón con, anh đi làm công trình về lại phải đi đón con, nên anh đã bực tức tát chị T 1, 2 cái. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Chị T yêu cầu anh phải trợ cấp cho chị trước và sau khi ly hôn, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi chị khỏi bệnh, anh không đồng ý. Vì anh thu nhập thấp, tổng cộng mỗi tháng được 7.000.000 đồng, nhưng lại phải nuôi các con nhỏ và chị T đã bình phục, đi làm có thu nhập để sinh sống.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là: Nguyễn Thị Hoài An, sinh năm 2010; Nguyễn Thị Minh Anh, sinh năm 2011 và Nguyễn Thị Vân Khánh, sinh năm 2014. Từ khi ly thân cho tới nay các cháu vẫn do anh trực tiếp nuôi dưỡng, chị T và gia đình chị không thăm nom, chu cấp gì. Nếu ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Sau khi kết hôn khoảng 03 tháng thì bố mẹ anh cho vợ chồng ra ở riêng tại căn nhà 02 tầng cơ bản đã hoàn thiện, làm trên thửa đất 100m² của bố mẹ anh, bố mẹ anh chưa tuyên bố cho vợ chồng. Khi ra ở riêng, vợ chồng đã cải tạo, hoàn thiện và phát triển được các tài sản như sau:

Tầng 1: Nhà vệ sinh, tường ngăn nhà vệ sinh tầng 1, bể phốt, máy bơm, bể nước ăn xây năm 2009, tường rào xây gạch, nền xi măng sau nhà vệ sinh, khoan

giếng, hiện tại anh đang dùng nước máy, không dùng nước giếng khoan, cửa sổ phòng ngủ tầng 1, khu bếp tầng 1, kệ bếp xây gạch, bộ cửa ra vào tầng 1 bằng gỗ lim Nam Phi, cửa sắt bên ngoài, cửa sổ bằng gỗ lim Nam Phi, chấn song cửa bằng sắt, sửa đường dây điện tầng 1, lát và đồ sân tầng 1, mái tôn, dây chống sét, tay vịn gỗ nghiến, lan can cầu thang bằng gỗ nghiến, garito từ tầng 01 lên tầng 3.

Tầng 2: cửa thông phòng bằng gỗ Cẩm xe, cửa gỗ ô thoáng tầng 2, hai ô thoáng cửa gỗ, 01 ô thoáng cửa chính, lát nền tầng 2, cửa nhôm kính vệ sinh tầng 2, cửa nhôm phòng bên cạnh nhà vệ sinh, cửa sổ sắt trong phòng cạnh nhà vệ sinh, gạch ốp nhà vệ sinh, nền phòng tầng 2, sửa đường dây điện tầng 2.

Tầng 3: Xây thêm tầng 3; cửa sắt đi vào 02 cái, cửa hộp kẽm 2 bên, hai bộ cửa sổ bên rìa, cửa giữa, lát nền phòng tầng 3 giáp mái hiên, làm mái nhà khung sắt lợp ngói Quảng Ninh, lát nền cạnh phòng nhà vệ sinh, cửa sổ lớn phòng cạnh nhà vệ sinh tầng 3, cửa sổ nhỏ cạnh phòng nhà vệ sinh tầng 3, sửa đường dây điện tầng 3.

Ngoài ra gồm có: 01 xe máy, nhãn hiệu Suzuki Viva, BKS: 29K2-1868; 01 xe máy Dream, BKS: 99C1 14385; 01 ti vi Sony; 01 máy lọc nước; 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt; 01 bếp ga; 01 đệm; 01 quạt trần; 01 đầu đĩa; 01 đầu kỹ thuật số VTC; 01 quạt cây điện cơ; 01 téc nước Inox; 01 téc nước bằng nhựa. Các tài sản này đều do anh đang quản lý.

Khi cải tạo, hoàn thiện lại ngôi nhà bố mẹ anh có biết, nhất trí và không phản đối.

Chị T yêu cầu anh và bố mẹ anh phải trả tiền duy trì tu bổ tài sản 7 năm là 45.000.000 đồng, tiền hoàn thiện 2 tầng thô từ năm 2009 đến năm 2014 là 100.000.000 đồng, tiền đóng góp làm tầng 3 là 163.000.000 đồng, tiền cho thuê nhà trọ là 54.000.000 đồng (18 tháng x 6.000.000 đồng/tháng:2), anh chỉ đồng ý trích trả cho chị T phần vợ chồng cải tạo, hoàn thiện ngôi nhà, còn phần vượt quá, anh không đồng ý.

Công sức đóng góp vào việc phát triển tài sản của vợ chồng là ngang nhau. Anh không yêu cầu bố mẹ anh phải trích chia công sức cho anh.

Năm 2016 bố mẹ anh cho thuê tầng 1 và tầng 2 của ngôi nhà vợ chồng anh ở trước đó với thời hạn 06 tháng, mỗi tháng được 6.000.000 đồng. Bố mẹ anh là người cho thuê và nhận tiền. Tầng 3 không cho thuê.

Về công nợ của vợ chồng: Trong thời kỳ vợ chồng chung sống, ông S, bà T1 có đưa cho anh 158.000.000 đồng và 02 chỉ vàng và nói là cho để vợ chồng làm tầng 3 của ngôi nhà, nhưng nay lại đòi, anh đồng ý trả nhưng cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả, mỗi người một nửa. Khi hoàn thiện, cải tạo lại ngôi nhà, anh đã vay của bố mẹ anh 29.800.000 đồng, anh xin tự nguyện trả, không yêu cầu chị T phải trả. Ngoài ra, vợ chồng không nợ ai, không ai vay nợ vợ chồng. Chị T khai anh có cho anh Dương, chú Hạnh, em Hưng, anh Cường, anh Tuyển tại thôn Đ với tổng số tiền là 30.000.000 đồng là không đúng mà đây là tiền công làm tầng 3 anh trả cho mọi người. Chị T yêu cầu anh phải trả tiền tổn thất tinh thần do bị 3 người đánh (là bố mẹ anh và anh) phải đi viện 2 năm là

30.000.000 đồng, anh không đồng ý, vì anh và mọi người trong gia đình anh đều không đánh chị dẫn đến bị bệnh.

Chị T yêu cầu anh phải đưa trả chị 8.000.000 đồng tiền của riêng chị có trước ngày cưới, nhưng sau ngày cưới bố mẹ anh yêu cầu chị phải đưa để trả tiền đã làm nhà 02 tầng cho vợ chồng anh ra ở. Anh xác định tiền cưới của chị T chỉ có 4.000.000 đồng mang về đã mua máy may, chị T đã mang về nhà đẻ. Ngoài ra chị T còn có của hồi môn là 02 chỉ vàng, thì chị T có mang sang gửi nhà ngoại, nhưng sau đó con nhỏ bị ốm, anh có sang nhà mẹ vợ xin lại 02 chỉ vàng để chi tiêu, chị T và mẹ chị T đồng ý, số tiền này đã chi hết, nên anh không đồng ý trả.

Chị T yêu cầu anh phải trả số tiền mọi người đến thăm và cho chị tổng cộng 30.000.000 đồng khi chị đi viện mà anh cầm hết. Anh xác định số tiền được cho không đến 30.000.000 đồng. Mỗi người đến cho khoảng 50.000 đồng đến 100.000 đồng hoặc hơn một chút nhưng không đáng là bao nhiêu và số tiền này đã chi tiêu cho chị T hết.

Chị T yêu cầu anh phải trả cho chị T gồm: Số tiền chị T vay mẹ chị T cho anh là 15.000.000 đồng khi hai vợ chồng đang chung sống, tiền mặt 25.000.000 đồng và dây chuyền 04 chỉ vàng khi chị T đi ra khỏi nhà không đem theo vẫn đang do anh quản lý. Anh xác định số tiền này hai vợ chồng cùng chi tiêu để nuôi con nhỏ và đã chi tiêu hết, nên anh không đồng ý.

Chị T yêu cầu anh phải trả tiền thất nghiệp, trợ cấp đẻ và tiền lương tháng cuối cùng trước khi chị nghỉ do bị đánh là 11.000.000 đồng do anh cầm. Anh xác định mình chỉ cầm 2.000.000 đồng tiền thất nghiệp, khi đó vào gần ngày giỗ của ông nội chị T thì anh đưa các con sang nhà ngoại chơi thì bà T1 đưa cho anh. Anh đã dùng để đóng tiền học cho con lớn của anh chị. Nếu chị T cứ đòi anh nhất trí trả 2.000.000 đồng này.

Chị T yêu cầu anh phải trả chi số tiền tiền tiết kiệm 7 năm của riêng chị T đưa cho anh là 132.000.000 đồng. Anh xác định không có số tiền này, vì hai vợ chồng đẻ con dày, làm được bao nhiêu thì chi phí hết cho con chứ không tiết kiệm được đồng nào.

Chị T yêu cầu anh phải chịu toàn bộ tiền chi phí thăm định, định giá là 10.000.000 đồng, anh không đồng ý và yêu cầu mỗi người phải chịu một nửa.

Bị đơn chị Đỗ Thị T trình bày: Chị xác nhận lời khai của anh D về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, con chung, một phần về tài sản chung của vợ chồng và trình bày: Sau ngày cưới được khoảng 01 tháng thì bố mẹ chồng cho vợ chồng ra ở riêng tại căn nhà 02 tầng xây thô, làm trên thửa số 156, tờ bản đồ số 9, diện tích 100m² ở thôn Đ, xã Đ. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc chị sinh con thứ 3 vẫn là con gái không đáp ứng được mong muốn của anh và gia đình anh. Do áp lực của gia đình nhà chồng, chị đã bị trầm cảm, nhưng anh D và gia đình anh vẫn đối xử với chị rất tàn tệ, đánh chị đến mức phát bệnh tâm thần rồi bỏ mặc chị cho gia đình chị cứu chữa, chăm sóc trong thời gian khoảng 02 năm, anh và gia đình anh không thăm hỏi gì. Hiện tại bệnh của chị đã ổn định, chị xác định mình có đủ năng lực hành vi dân sự, tự trình bày trước Tòa án và tự chịu trách

nhiệm về lời khai của mình, không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định tâm thần. Chị xác minh không còn tình cảm gì với anh D, chị đồng ý ly hôn anh D, nhưng anh D phải trợ cấp cho chị từ tháng 6/2017 đến khi sức khỏe chị hoàn toàn hồi phục là 1.000.000đồng/tháng. Hiện tại chị vẫn đang phải uống thuốc do bác sĩ kê đơn. Nếu chị dùng thuốc thì chị vẫn nhận thức và điều khiển hành vi bình thường, nhưng nếu chị dùng uống thuốc thì bệnh lại bị tái phát như cũ.

Sau khi ra viện, mỗi tháng chị phải đi khám 1 lần, mất khoảng 500.000 đồng đến 700.000 đồng tiền thuốc. Tổng cộng tất cả các chi phí là khoảng 1.000.000đồng/tháng.

Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm xử cho chị nuôi cháu Nguyễn Thị Khánh Vân, chị đồng ý và không kháng cáo về phần con chung.

Về tài sản: Khi ra ở riêng, bố mẹ chồng đã tuyên bố cho vợ chồng toàn bộ nhà đất và còn nói không cần làm giấy tờ gì, khi nào bố chồng mất thì chỉ cần ra Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục để sang tên cho vợ chồng là xong. Chính vì vậy mà vợ chồng mới hoàn thiện, phát triển căn nhà 02 tầng xây thô của gia đình nhà chồng cho vợ chồng ra ở riêng, bao gồm: Hoàn thiện tầng 1 và tầng 2 hết 194.000.000 đồng và xây dựng tầng 3, cụ thể:

Tầng 1: Xây nhà vệ sinh, tường ngăn nhà vệ sinh tầng 1, bể phốt, máy bơm, bể nước ăn xây năm 2010, tường rào xây gạch, nền xi măng sau nhà vệ sinh, khoan giếng, cửa sổ phòng ngủ tầng 1, khu bếp tầng 1, kệ bếp xây, bếp ga cũ, máy lọc nước, bộ cửa ra vào tầng 1, cửa sắt bên ngoài, cửa sổ bằng gỗ lim, chấn song cửa bằng sắt, sửa đường dây điện tầng 1, lát và đổ sân tầng 1, mái tôn, dây chống sét, tay vịn gỗ nghiến, lan can cầu thang bằng gỗ nghiến, garito từ tầng 01 lên tầng 3.

Tầng 2: Cửa thông phòng bằng gỗ Cẩm xe, cửa gỗ ô thoáng, hai ô thoáng cửa gỗ, 01 ô thoáng cửa chính, lát nền, cửa nhôm kính vệ sinh, cửa nhôm phòng bên cạnh nhà vệ sinh, cửa sổ sắt trong phòng cạnh nhà vệ sinh, gạch ốp nhà vệ sinh, lát nền phòng, sửa đường dây điện.

Tầng 3: cửa sắt đi vào 02 cái, cửa nhôm kính 2 bên, hai bộ cửa sổ bên rìa, cửa giữa, lát nền phòng, làm mái nhà khung sắt ngói Quảng Ninh, lát nền cạnh phòng nhà vệ sinh, cửa sổ lớn phòng cạnh nhà vệ sinh, cửa sổ nhỏ cạnh phòng nhà vệ sinh, sửa đường dây điện.

Ngoài ra, vợ chồng còn mua sắm được: 01 təc nước Tân Á, quạt, đầu đĩa, 02 chiếc xe máy (chiếc honda và suzuki), 01 máy giặt, 01 bình nóng lạnh 30 L, 01 bếp ga cũ, 01 máy lọc nước đã hỏng, 01 ti vi đã hỏng. Chị không yêu cầu Tòa án chia những tài sản này mà để cho anh D quản lý, sử dụng.

Chị yêu cầu anh D, bà Hữu, ông Linh phải trả chị tiền duy trì tu bổ tài sản trong thời gian 7 năm là 45.000.000 đồng, tiền hoàn thiện 2 tầng thô từ 2009 – 2014 là 100.000.000 đồng; tiền đóng góp làm tầng 3 là 163.000.000 đồng; tiền cho thuê nhà 3 tầng mà anh chị đã ở trước khi chị đi là 54.000.000 đồng (18 tháng x 6.000.000đồng/tháng : 2); tiền tổn thất tinh thần do 3 người đánh (là bố mẹ chồng và chồng) phải đi viện 2 năm là 30.000.000 đồng; tiền riêng của chị đưa cho mẹ anh D để chị trả nợ tiền làm nhà hai tầng xây thô trước ngày vợ chồng kết hôn theo yêu cầu của mẹ anh D là 8.000.000 đồng.

Yêu cầu anh D phải trả chị tiền mọi người đến thăm và cho tiền chị khi đi viện là 30.000.000 đồng, vì anh D cầm hết; 15.000.000 đồng tiền của mẹ chị đưa cho chị cầm về cho anh D vay khi hai vợ chồng đang chung sống; 25.000.000 đồng tiền mặt và dây chuyền 04 chỉ vàng của chị khi chị đi ra khỏi nhà, anh D vẫn quản lý; Tiền của vợ chồng anh D cho anh Dương, chú Hạnh, em Hưng, anh Cường, anh Tuyển tại thôn Đ là bạn anh D vay là 30.000.000 đồng; tiền bồi dưỡng đẻ 06 tháng của chị là 25.000.000 đồng; Tiền thất nghiệp, trợ cấp đẻ và tiền lương tháng cuối cùng trước khi chị nghỉ do bị đánh là 11.000.000 đồng; tiền tiết kiệm 7 năm của riêng tôi đưa cho anh D là 132.000.000 đồng; tiền cấp dưỡng trước và sau ly hôn 1.000.000đồng/tháng từ tháng 6/2017 đến 17/10/2019 là 28.000.000 đồng. Còn sau đó, Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để yêu cầu anh D cấp dưỡng cho chị.

Chị yêu cầu anh D, ông H bà L phải liên đới bồi thường cho chị tổng cộng là 650.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu chị phải trả bà T1 82.5000.000 đồng và phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá chị không đồng ý, vì: Chị không vay, không cầm tiền, không tiêu số tiền vay của bà T1. Anh D phải trả cho bà Thái số tiền này. Vì đây là riêng nợ của anh D và anh D có yêu cầu định giá thì anh D phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá.

Về thẩm định giá tài sản: Chị xác định các hạng mục và các tài sản của vợ chồng chị đã được công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Vina thẩm định giá đầy đủ, nhưng giá thấp hơn so với giá thị trường. Tuy nhiên, chị không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại mà đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L trình bày: Thừa đất số 156, tờ bản đồ số 9, diện tích 100m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là của ông bà. Năm 2004 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà. Sau khi được cấp, ông bà đã xây nhà 02 tầng trên thửa đất đó. Năm 2008 ông bà đã cho vợ chồng chị T, anh D ra ở đó. Nhà đất hiện nay vẫn thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông bà vì ông bà chưa làm thủ tục chuyển quyền cho vợ chồng anh D. Sau khi ra ở riêng, vợ chồng anh D đã hoàn thiện tầng 1, tầng 2 của ngôi nhà và làm thêm tầng 3 như anh D khai là đúng. Chị T yêu cầu ông bà phải trả: Tiền duy trì tu bổ tài sản 7 năm là 45.000.000 đồng, hoàn thiện tầng 1 và tầng 2 nhà của ông bà cho vợ chồng ra ở riêng là 100.000.000 đồng, tiền chị T đóng góp làm tầng 3 là 163.000.000 đồng, ông bà không nhất trí và đề nghị giải quyết theo pháp luật; tiền cho thuê nhà 3 tầng anh chị ở trước khi chị đi là 54.000.000 đồng (18 tháng x 6.000.000đồng/tháng : 2), ông bà xác định chỉ cho thuê tầng 1 và tầng 2 của ngôi nhà vào năm 2016 với thời gian chưa đến một năm và không đồng ý trích chia cho chị T; tiền tổn thất tinh thần do 3 người đánh (là bố mẹ chồng và chồng) phải đi viện 2 năm là 30.000.000 đồng; tiền riêng của chị đưa cho ông bà để chị trả nợ tiền làm nhà hai tầng xây thô trước ngày vợ chồng kết hôn là 8.000.000 đồng. Ông bà xác định không đánh chị T và

không có số tiền 8.000.000 đồng chị T đưa cho ông bà để trả nợ tiền làm nhà trước đó, nên không đồng ý trả.

Anh Nguyễn Văn H1 và chị Nguyễn Thị L1 trình bày: Anh chị là con của ông H, bà L; Nhà đất vợ chồng anh D, chị T sinh sống trước đây là của bố mẹ anh, chị. Hộ gia đình lúc đó gồm có: Ông H, bà L, anh Huy, anh D, chị L1. Nhà đất nêu trên là của ông H, bà L anh chị không có công sức đóng góp gì và cũng không có yêu cầu gì về khối tài sản nêu trên.

Ông Đỗ Bá S và bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Ông bà không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định tâm thần cho chị T. Hiện tại chị T đã khỏi bệnh tâm thần, có đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng nhận thức để làm việc với Tòa án.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị T, không còn khả năng hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Quá trình anh D chị T chung sống, anh D có vay của ông bà 158.000.000 đồng và 02 chỉ vàng. Ông bà yêu cầu anh D phải trả tổng cộng tiền với giá vàng như khi xét xử sơ thẩm là 165.000.000 đồng. Thời điểm ông bà cho vợ chồng anh D chị T vay thì anh D và chị T vẫn còn chung sống. Bà T1 là người trực tiếp đưa tiền cho anh D, không làm văn bản. Ông bà yêu cầu anh D phải trả toàn bộ khoản tiền trên và trả lãi từ tháng 6/2015 đến ngày 17/10/2019. Tổng cộng anh D phải trả tất cả là 252.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T1 còn yêu cầu anh D phải trả số tiền bà chi phí chữa bệnh và tiền bà và chị T sinh sống trong thời gian 02 năm chị T điều trị bệnh từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2017, cụ thể: Tiền ăn mỗi bữa 30.000 đồng/ngày, tiền mất thu nhập của bà khi phải nghỉ chăm chị T là 1.000.000 đồng/tháng, tiền thuốc 24.000.000 đồng và tiền bà phụ hồ khi anh D chị T hoàn thiện, cải tạo nhà là 10.000.000. Tổng cộng là 106.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 166; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh D. Xử cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn chị Đỗ Thị T. Không chấp nhận yêu cầu của chị T về cấp dưỡng trước và sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Thị Hoài An, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2010 và Nguyễn Thị Minh Anh, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2011 cho anh Nguyễn Văn D tiếp tục nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Thị Vân Khánh, sinh ngày 11 tháng 10 năm 2014 cho chị Đỗ Thị T nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi không đặt ra giải quyết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

- Xác định thửa đất số 156, tờ bản đồ số 09, diện tích 100m² tại thôn Đ và ngôi nhà 02 tầng chưa hoàn thiện phần nhà vệ sinh, cầu thang và nền tầng 2 là tài sản của ông H, bà L.

- Xác định tài sản của anh D, chị T gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Suzuki Viva, BKS: 29K2-1868; 01 xe máy Dream, BKS: 99C1 14385; 01 ti vi Sony; 01 máy lọc nước; 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt; 01 bếp ga; 01 đệm; 01 quạt trần; 01 đầu đĩa; 01 đầu kỹ thuật số VTC; 01 quạt cây điện cơ; 01 téc nước Inox; 01 téc nước bằng nhựa; phần công sức đóng góp hoàn thiện tầng 1, tầng 2, xây tầng 3 ngôi nhà nằm trên thửa đất số 156 có giá trị 219.943.415 đồng.

- Giao cho ông H, bà L, anh D tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất số 156, tờ bản đồ số 09 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Ông H, bà L phải trích trả 1/2 giá trị tài sản chung của vợ chồng anh D, chị T bằng tiền cho chị T là 109.971.708 đồng. Phần tài sản anh D không yêu cầu ông H, bà L nên không xem xét giải quyết.

- Giao cho anh D quản lý và sử dụng tài sản sinh hoạt gồm: 01 xe máy, nhãn hiệu Suzuki Viva, BKS: 29K2-1868; 01 xe máy Dream, BKS: 99C1 14385; 01 ti vi Sony; 01 máy lọc nước; 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt; 01 bếp ga; 01 đệm; 01 quạt trần; 01 đầu đĩa; 01 đầu kỹ thuật số VTC; 01 quạt cây điện cơ; 01 téc nước Inox; 01 téc nước bằng nhựa. Chị T không yêu cầu trích chia trị giá tài sản, nên không xem xét phân chia.

- Anh Nguyễn Văn D và chị Đỗ Thị T, mỗi người phải trả cho ông Đỗ Bá S, bà Nguyễn Thị T1 số tiền là 82.500.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị T buộc anh D phải trả số tiền 806.000.000 đồng;

- Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu của ông S, bà T1 yêu cầu anh D phải thanh toán khoản tiền lãi, khoản tiền chi phí cho việc điều trị cho chị T trong quá trình chị T đi viện và yêu cầu của bà T1 buộc anh D phải trả số tiền công phụ hồ 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần lãi suất chậm trả, nghĩa vụ thi hành án; phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, Chị Đỗ Thị T và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo bản án số: 32/2019/HNGĐST ngày 17/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Chị T kháng cáo không ý lý hôn, không đồng ý với đồng quyết định của bản án sơ thẩm về tài sản và chi phí tố tụng; Bà T1 kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án phần có liên quan đến bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng từ lúc thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của pháp luật và đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. bị đơn, ông S, bà T1 chấp hành đúng quy định của pháp luật; anh D, ông H, bà L, anh Huy và chị L1 không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đỗ Thị T, buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L phải trích trả

tiền thuê nhà trả cho chị Đỗ Thị T là 9.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn D phải trả chị Đỗ Thị T 2.000.000 đồng tiền trợ cấp thất nghiệp. Các yêu cầu khác của chị T không có căn cứ để chấp nhận. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của chị Đỗ Thị T và bà Nguyễn Thị T1 nộp trong thời hạn luật định nên cần được chấp nhận xem xét. Chị Nguyễn Thị Thanh có tiền sử mắc bệnh tâm thần phải đi điều trị tại Bệnh viện tâm thần Hà Nội. Tại giấy chứng nhận giám định sức khỏe tâm thần của Bệnh viện tâm thần Hà Nội đã Kết luận: “Khuyết tật về tâm thần nặng”. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bố mẹ chị T và chị T đều xác định hiện nay chị T bệnh đã ổn định, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, không cần Tòa án cử người giám hộ và không yêu cầu giám định tâm thần. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án và là người kháng cáo bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST ngày 17/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T mà không cần cử người giám hộ. (theo công văn số: 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, giải đáp một số vấn đề vướng mắc về nghiệp vụ).

Anh Nguyễn Văn D, Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H1 và chị Nguyễn Thị L1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh D, ông H, bà L, anh Huy và chị L1.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về kháng cáo của chị Đỗ Thị T:

[2.1.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D kết hôn với chị Đỗ Thị T vào ngày 07 tháng 11 năm 2008 có tuân theo các nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, đây là hôn nhân hợp pháp. Chị T về chung sống với anh D ngay sau ngày cưới. Thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, sau đó phát sinh mâu thuẫn, anh D đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T. Tại cấp sơ thẩm, chị T đồng ý ly hôn anh D với điều kiện anh D phải cấp dưỡng cho chị trước và sau khi ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn; không chỉ mâu thuẫn giữa vợ chồng mà còn mâu thuẫn giữa hai gia đình thông gia; mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D, xử cho anh D được ly hôn chị T là có căn cứ. Chị T kháng cáo không đồng ý, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm chị lại đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D. Xét thấy, Yêu cầu ly hôn của chị T là trên cơ sở thực trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, cần xử cho anh D và chị T được ly hôn là phù hợp với pháp luật và thực tế. Quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này cần được giữ nguyên.

Về yêu cầu cấp dưỡng: Cấp sơ thẩm nhận định hàng tháng chị T được hưởng trợ cấp xã hội, chị đã đi làm có thu nhập, ngoài ra còn được gia đình hỗ trợ; phía anh D không có khả năng cấp dưỡng cho chị nên không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị T là phù hợp với thực tế. Tại cấp phúc thẩm, anh D khai tổng thu nhập của anh mỗi tháng là 7.000.0000 đồng (chị T thừa nhận tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa), trong khi còn phải nuôi các con nhỏ nên anh không có khả năng cấp dưỡng cho chị T. Do vậy, kháng cáo của chị T về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận. Quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, cần được giữ nguyên.

[2.1.2] Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khả năng nuôi dưỡng con chung của các bên đương sự và nguyện vọng của các cháu, đã giao cho anh Nguyễn Văn D tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thị Hoài An, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2010 và Nguyễn Thị Minh Anh, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2011; chị Đỗ Thị T nuôi dưỡng Nguyễn Thị Vân Khánh, sinh ngày 11 tháng 10 năm 2014. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Chị T đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về phần con chung, không kháng cáo, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[2.1.3] Về tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng anh D chị T trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Vợ chồng có công sức tân tạo hoàn thiện một số hạng mục ngôi nhà hai tầng của ông H bà L (bố mẹ anh D) và làm mới tầng 3, cụ thể:

- + Tầng 1: Xây nhà vệ sinh (01 bệ rửa mặt, 01 xí bệt, 01 vòi sen tắm, ốp gạch men), tường ngăn nhà vệ sinh, bể phốt, bể nước ăn xây năm 2010, tường rào xây gạch, nền xi măng sau nhà vệ sinh, khoan giếng, cửa sổ phòng ngủ nhôm kính trắng, khu bếp hình chữ L, bếp ga cũ, máy lọc nước, bộ khuôn cửa ra vào bằng gỗ lim nam phi có kính ở giữa, cửa sắt bên ngoài, cửa sổ bằng gỗ lim nam phi, chấn song cửa bằng sắt, sửa đường dây điện tầng 1, lát và đổ sân tầng 1, dây chống sét, tay vịn gỗ nghiêng, lan can cầu thang bằng gỗ nghiêng, garito từ tầng 01 lên tầng 3.

- + Tầng 2: Cửa thông phòng bằng gỗ Cẩmse, cửa gỗ ô thoáng, 01 ô thoáng cửa chính, lát nền, cửa nhôm kính vệ sinh, cửa nhôm phòng bên cạnh nhà vệ sinh, 01 cửa sổ sắt trong phòng cạnh nhà vệ sinh, gạch ốp nhà vệ sinh lát nền phòng, sửa đường dây điện.

- + Tầng 3: cửa sắt đi vào, cửa nhôm kính 2 bên, hai bộ cửa sổ bên rìa, cửa giữa, lát nền phòng, đổ mái bê tông lợp ngói Quảng Ninh, lát nền cạnh phòng nhà vệ sinh, cửa sổ trong tầng 3, cửa sổ cạnh phòng nhà vệ sinh, đường dây điện, xây đã trát tường tầng 3, ô văng, khu nhà vệ sinh.

Ngoài ra, vợ chồng còn mua sắm được: 01 téc nước Tân Á, quạt chấy, đầu kỹ thuật số VTC, 02 chiếc xe máy (chiếc honda và suzuki), 01 máy giặt, 01 bình nóng lạnh 30 L, 01 đệm mút, 01 máy bơm nước đã hỏng 01 bếp ga cũ, 01 máy lọc nước đã hỏng, 01 ti vi đã hỏng. Tổng trị giá là 22.500.000 đồng. Chị T không yêu cầu chia các tài sản này nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản trên có tổng trị giá là 242.441.000 đồng. Trong đó phần công sức của vợ chồng hoàn thiện, làm thêm tầng 3 ngôi nhà của ông H bà L cho vợ chồng ở là 219.941.000 đồng và chia cho chị T được hưởng 109.970.500 đồng là có căn cứ.

- Về công nợ: Khi chung sống vợ chồng có vay nợ của bà T1 mẹ chị T (do anh D trực tiếp nhận) là 158.000.000 đồng và 02 chỉ vàng. Ngoài ra, anh D còn xác định khi hoàn thiện, cải tạo lại ngôi nhà 02 tầng, anh đã vay của bố mẹ anh 29.800.000 đồng, chị T không thừa nhận số nợ này. Anh D tự nguyện trả, không yêu cầu chị T phải trả. Hơn nữa, sau khi xét xử sơ thẩm, anh D không kháng cáo. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết. Chị T xác định khi vợ chồng chung sống, anh D có cho bạn bè anh D vay 30.000.000 đồng.

* Các nội dung chị T kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản:

- Trong đơn kháng cáo và tại cấp phúc thẩm chị T không nhất trí với kết quả định giá của cả 02 lần ở cấp sơ thẩm vì cho rằng giá thấp. Nhưng chị không yêu cầu định giá lại mà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ để giải quyết. HĐXX xét thấy Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Vina có chức năng xem xét thẩm định, thẩm định giá tài sản, được thành lập và hoạt động theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá được thực hiện đầy đủ, đúng quy định. Kết quả thẩm định giá là căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết vụ án.

- Đối với kháng cáo của chị T không nhất trí với quyết định của án sơ thẩm về việc ông H, bà L trích trả phần giá trị tài sản vợ chồng hoàn thiện phát triển ngôi nhà: Án sơ thẩm nhận định ngôi nhà 02 tầng làm trên thửa đất số 156, tờ bản đồ số 09 mà gia đình anh D cho vợ chồng ra ở riêng khi chung sống là tài sản của ông H, bà L; xác định các hạng mục vợ chồng làm thêm và công sức đóng góp vào việc tân tạo, phát triển ngôi nhà nêu trên giữa anh D và chị T là ngang nhau và buộc ông H bà L phải có trách nhiệm trả cho chị T 109.970.500 đồng là phù hợp với pháp luật và thực tế. Chị T kháng cáo yêu cầu phải trả số tiền nhiều hơn là không có căn cứ để chấp nhận. Phần của anh D không yêu cầu ông H bà L trích trả nên không xem xét giải quyết là đúng pháp luật.

- Đối với kháng cáo bản án sơ thẩm của chị T về phần nghĩa vụ trả nợ bà Nguyễn Thị T1 (do anh D trực tiếp nhận) 158.000.000 đồng và 02 chỉ vàng. Cấp sơ thẩm nhận định số tiền này anh D đã sử dụng để làm tầng 3 của ngôi nhà vợ chồng đang sinh sống, việc này chị T cũng thừa nhận nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu và đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là nợ chung của chồng và buộc chị T phải có nghĩa vụ trả nợ chung cùng anh D là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Chị T kháng cáo không chấp nhận nghĩa vụ trả nợ 82.500.000 đồng cho bà T1, vì cho rằng chị không vay, không cầm tiền, không tiêu số tiền, vàng trên, mà đây là nợ riêng của anh D nên anh D phải trả toàn bộ là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với kháng cáo của chị T đòi anh D phải trả chị 163.000.000 đồng là tiền riêng của chị đưa cho anh D khi làm nhà và bà L phải trả chị 8.000.000 đồng chị đưa cho bà L để trả nợ tiền làm 02 tầng thô theo yêu cầu của bà L. Anh D và bà L đều không thừa nhận đã nhận số tiền trên của chị T; chị T không có

chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình là đúng. Do vậy, cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu này của chị T không có căn cứ và chị T chỉ được phân giá trị tài sản mà vợ chồng hoàn thiện ngôi nhà 02 tầng và xây dựng tầng 3 trên phần đất của ông H bà L là phù hợp.

- Đối với yêu cầu của chị T về việc đòi ông H bà L và anh D tiền cho thuê nhà của vợ chồng ở trước đây trong thời gian 18 tháng x 6.000.000 đồng/tháng là 54.000.000 đồng: Trong quá trình làm việc tại Tòa án, ông H, bà L và anh D đều xác định trong lúc vợ chồng ly thân, năm 2016 anh D và 03 con của anh vào ở cùng nhà với ông bà, còn ngôi nhà anh D chị T ở trước đó, ông bà có cho công nhân thuê nhà trọ, nhưng chỉ cho thuê tầng 1 và tầng 2 của ngôi nhà trong khoảng nửa năm, mỗi tháng cho thuê là 6.000.000đồng/tháng. Chị T không có chứng cứ gì để chứng minh thời gian cho thuê là 18 tháng, nên chỉ có cơ sở để chấp nhận thời gian ông H bà L cho thuê nhà là 06 tháng. Cấp sơ thẩm nhận định tầng 1 và tầng 2 của ngôi nhà làm trên thửa đất 100 m² là của ông H, bà L, ông bà làm trước khi vợ chồng ra ở riêng, nên tiền cho thuê là thuộc quyền sở hữu của ông bà và không chấp nhận chia cho vợ chồng chị T anh D là không đảm bảo quyền lợi của chị T và anh D. Bởi lẽ, mặc dù nhà 02 tầng làm trên thửa đất 100m² là của ông H bà L làm xong mới cho anh D chị T ra ở riêng. Nhưng khi ra ở riêng vợ chồng chị đã hoàn thiện các hạng mục như đã nêu trên thì mới đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người thuê nhà và phải hoàn thiện mới có giá thuê như đã nêu trên. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này. Buộc ông H bà L phải trích trả 1/2 phần tiền thuê nhà cho chị T và anh D. Phần anh D được hưởng, anh D không yêu cầu nên không cần buộc ông H bà L phải trích trả cho anh D.

- Chị T kháng cáo yêu cầu anh D phải trả chị 132.000.000 đồng tiền tiết kiệm được trong 7 năm chung sống với anh D, tiền trợ cấp thất nghiệp, tiền trợ cấp khi sinh con, tiền bồi dưỡng khi sinh con. Cấp sơ thẩm nhận định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng đều có nghĩa vụ và trách nhiệm vun đắp, chi phí trong cuộc sống hàng ngày của gia đình, nên anh D sử dụng vào cuộc sống của vợ chồng và con cái, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của chị T là có căn cứ. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, anh D xác định anh có cầm 2.000.000 đồng tiền trợ cấp thất nghiệp do bà T1 mẹ chị T đưa cho anh và anh đã dùng số tiền này để đóng học cho con lớn của anh chị. Nếu chị T cứ đòi anh nhất trí trả 2.000.000 đồng này. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, chị T yêu cầu anh D phải trả đủ 11.000.000 đồng, nếu chỉ trả 2.000.000 đồng chị không nhận. Xét thấy, yêu cầu đòi 11.000.000 đồng của chị T là không có căn cứ để chấp nhận.

Chị T yêu cầu anh D phải trả tiền vàng của riêng chị khi chị đi không đem theo, anh D vẫn quản lý. Phía anh D không thừa nhận và chị T không có chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

- Đối với kháng cáo của chị T yêu cầu ông H, bà L, anh D phải trả cho chị tiền duy trì, tu bổ tài sản, đóng góp vào nhà chồng trong thời gian làm dâu. Cấp sơ thẩm nhận định chị đã được trích trả phân giá trị của tài sản vợ chồng phát triển được nên không chấp nhận là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Chị T kháng cáo yêu cầu ông H, bà L và anh D phải bồi thường cho chi phí chi phí phải nằm viện trong 02 năm và tiền tổn thất tinh thần do ông H, bà L và anh D đánh trời dẫn đến chị bị bệnh. Cấp sơ thẩm nhận định chị T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh chị bị ba người trên đánh gây thương tích phải đi viện. Hơn nữa, đây là mối quan hệ pháp luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Nếu chị T có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác là đúng theo quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu của chị T tại cấp phúc thẩm về việc trong thời kỳ chung sống, anh D có cho anh Dương, chú Hạnh, em Hưng, anh Cường, anh Tuyển tại thôn Đ là bạn anh D vay là 30.000.000 đồng. Phía anh D không thừa nhận và chị T cũng không đưa được căn cứ gì để chứng minh anh D cho những người trên vay số tiền này. Mặt khác, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ở cấp sơ thẩm chị T không yêu cầu, nên yêu cầu này của chị T là vượt quá quyền hạn, HĐXX không xem xét giải quyết. Chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[2.2] Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1:

Bà T1 yêu cầu anh D phải trả bà 158.000.000 đồng và 02 chỉ vàng tương đương với 7.000.000 đồng, tổng cộng là 165.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 6/2015 đến ngày 17/10/2019, cộng cả gốc và lãi là 252.000.000 đồng. Tiền bà và chị T sinh sống trong 02 năm chị T đi viện (từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2017), tiền ăn mỗi bữa 30.000đồng/ngày; tiền mất thu nhập của bà khi phải đi chăm sóc chị T 1.000.000 đồng/tháng; tiền thuốc 24.000.000 đồng. Tiền 10 triệu đồng bà phụ hồ khi làm nhà cho anh D:

- Về số tiền và vàng bà T1 yêu cầu anh D phải trả cả gốc và lãi: Cấp sơ thẩm nhận định số tiền 158.000.000 đồng và 02 chỉ vàng và vay của bà T1 là nợ chung của vợ chồng và buộc mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa; không chấp nhận yêu cầu của bà T1 về lãi suất vì hai bên không có thỏa thuận về thời hạn, lãi suất nên không phải là hợp đồng vay tài sản và không chấp nhận yêu cầu lãi suất của bà T1 là phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà T1 về nội dung này không được chấp nhận;

- Về yêu cầu của bà T1 đòi anh D phải trả tiền chi phí và công chăm sóc chị T khi đi viện. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T1 đòi anh D phải trả tiền chi phí và mất thu nhập trong 02 năm bà chăm sóc, chi phí cho chị T điều trị bệnh, vì cho rằng đây là thuộc nội dung giải quyết của vụ án dân sự “Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, nên không xem xét giải quyết trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh D và chị T. Mặt khác, việc bà T1 chăm sóc, chi tiền chữa trị bệnh cho chị T là tự nguyện, nay đòi lại là không có căn cứ để chấp nhận là phù hợp với của pháp luật và thực tế.

- Về kháng cáo của bà T1 yêu cầu anh D phải trả bà 10.000.000 đồng bà làm phụ hồ cho anh D khi làm nhà: Cấp sơ thẩm không chấp nhận vì anh D và chị T không thỏa thuận về việc làm và trả công cho bà T1. Việc bà T1 làm là tự nguyện là có căn cứ, yêu cầu này của bà T1 không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng: Chị Đỗ Thị T kháng cáo không nhất chí với phần quyết định của cấp sơ thẩm buộc chị phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và thẩm định giá tài sản. HĐXX xét thấy yêu cầu này của chị T là không có căn cứ để chấp nhận. Vì đây là khoản chi trả thù lao cho tổ chức và cá nhân thực hiện việc xem xét, thẩm định, định giá tài sản, không phải là khoản thu nộp vào ngân sách Nhà nước, nên pháp luật không quy định việc miễn, giảm chi phí tố tụng. Vì vậy, yêu cầu này của chị T không được chấp nhận.

[4] Những sai sót của cấp sơ thẩm, tuy không có kháng cáo, kháng nghị, nhưng để đảm bảo áp dụng đúng pháp luật, cấp phúc thẩm xét thấy cần phải sửa bản án sơ thẩm:

[4.1] Cấp sơ thẩm buộc ông H bà L phải chịu án phí trong việc trích chia tài sản cho chị T là không đúng với quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Bởi lẽ, phần trị giá tài sản vợ chồng anh D chị T hoàn thiện tầng 1, tầng 2 và làm thêm tầng 3 ngôi nhà 02 tầng của ông H, bà L mà ông H, bà L phải trả cho anh D, chị T, đây là tài sản chung của vợ chồng anh D, chị T có được trong thời kỳ hôn nhân. Tòa sơ thẩm nhận định công sức đóng góp của vợ chồng là ngang nhau, mỗi người được hưởng một nửa thì người được trích chia tài sản phải chịu án phí về phần được hưởng. Không thể buộc người phải trích trả tiền phải chịu án phí như trong vụ án tranh chấp dân sự. Mặt khác, chị T được cấp sơ thẩm quyết định cho miễn án phí, nhưng lại buộc ông H bà L phải chịu phần án phí này thay chị T là mâu thuẫn (chịu 2 lần), trái với quy định. Anh D không yêu cầu ông H, bà L trích trả, nên anh không phải chịu án phí chia tài sản.

[4.2] Cấp sơ thẩm buộc ông H, bà L phải chịu chi phí tố tụng cùng với anh D là không đúng. Tài sản được xem xét thẩm định, thẩm định giá là của vợ chồng anh D, chị T. Do vậy, vợ chồng anh D chị T phải chịu chi phí về việc xem xét thẩm định, thẩm định giá tài sản. Ông H, bà L không phải chịu chi phí này.

[5] Những sai sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm:

Ngoài những sai sót dẫn đến phải sửa bản án sơ thẩm như đã nêu trên. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những nội dung sau:

[5.1] Cấp sơ thẩm nhận định chị T có đủ sức khỏe và minh mẫn để tham gia tố tụng và cho chị T được tự mình tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án; chị T không có quyết định của Tòa án tuyên bố là người bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi theo Điều 22 và Điều 23 của Bộ luật dân sự. Nhưng lại đưa bà T1 là mẹ chị T là người giám hộ cho chị T là trái với quy định của pháp luật về chế định Giám hộ. Mặt khác, đã đưa bà T1 làm người giám hộ nhưng trong phần quyết định của bản án lại không giao cho bà T1 quản lý số tiền mà chị T được hưởng theo Điều 59 của Bộ luật dân sự.

[5.2] Cấp sơ thẩm nhận định giao cho ông H bà L được quản lý và sử dụng toàn bộ căn nhà 03 tầng trên thửa đất số 156 tờ bản đồ số 9, diện tích 100m² mang tên ông Nguyễn Văn H nhưng phần quyết định của bản án lại giao cho ông H, bà L anh D được quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên là mâu thuẫn,

không thống nhất giữa phần nhận định và quyết định của bản án. Về nguồn gốc khối tài sản trên: Ban đầu là nhà 02 tầng, sau đó vợ chồng anh D chị T ra ở đó đã hoàn thiện nhà 02 tầng và phát triển thêm thành nhà 03 tầng. Cấp sơ thẩm đã buộc ông H, bà L phải trích chia phần giá trị tài sản mà vợ chồng anh D chị T hoàn thiện, phát triển thêm thì toàn bộ khối tài sản trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông H, bà L. Ông H, bà L chưa chuyển quyền sở hữu, sử dụng cho anh D theo quy định của pháp luật thì anh D không có quyền sở hữu, sử dụng chung khối tài sản này. Do không có kháng cáo, kháng nghị về nội dung này, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cũng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5.3] Bản án sơ thẩm quyết định miễn án phí ly hôn cho chị Đỗ Thị T là trái với quy định Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bởi lẽ, anh D là người khởi kiện yêu cầu ly hôn, chị T không đồng ý ly hôn anh D. Do vậy, anh D phải chịu toàn bộ án phí ly hôn.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị T được chấp nhận một phần nên chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà T1 là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn án phí, cần chấp nhận. Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí đối với số tiền cho thuê nhà phải trích trả chị Đỗ Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Đỗ Thị T về việc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L phải trích trả tiền cho thuê nhà. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đỗ Thị T đối với: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L phải nâng mức trích trả chị tiền công sức hoàn thiện, phát triển ngôi nhà 02 tầng và đòi tiền chị đưa cho bà L. Yêu cầu anh Nguyễn Văn D phải cấp dưỡng cho chị trước và sau khi ly hôn; trả toàn bộ số tiền, vàng nợ bà Nguyễn Thị T1; trả chị tiền chị đưa cho anh D để làm tầng 3, tiền tiết kiệm của chị trong thời gian vợ chồng chung sống, tiền trợ cấp thất nghiệp, tiền trợ cấp và bồi dưỡng khi chị sinh con, tiền và vàng của chị khi chị về nhà để không đem theo do anh D quản lý, tiền anh D cho bạn vay. Yêu cầu anh D, ông H, bà L phải trả chị tiền duy trì, tu bổ tài sản trong thời gian làm dâu; tiền chi phí trong thời gian chị nằm viện 02 năm và tổn thất tinh thần do anh D, ông H và bà L đánh và miễn tiền chi phí xem xét thẩm định, thẩm định giá tài sản vì không có cơ sở.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 về việc đòi anh Nguyễn Văn D phải trả toàn bộ số tiền 158.000.000 đồng + 02 chỉ vàng và lãi suất; tiền chi phí và công bà chăm sóc chị Nguyễn Thị Thanh khi nằm viện và tiền bà làm phu hồ cho vợ chồng anh D, chị T khi làm nhà vì không có cơ sở.

Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số: 32/2019/HNGĐ-ST ngày 17/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Áp dụng các Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 166, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn D. Xử cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Đỗ Thị T. Không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc cấp dưỡng trước và sau khi ly hôn.

2. *Về con chung*: Giao hai con chung là Nguyễn Thị Hoài An, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2010; Nguyễn Thị Minh Anh, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2011 cho anh Nguyễn Văn D tiếp tục nuôi dưỡng. Giao con chung là Nguyễn Thị Vân Khánh, sinh ngày 11 tháng 10 năm 2014 cho chị Đỗ Thị T nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản*:

- Xác nhận thửa đất số 156, tờ bản đồ số 09, diện tích 100m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và ngôi nhà 02 tầng chưa hoàn thiện phần nhà vệ sinh, cầu thang và nền tầng 2 làm trên đất là tài sản của ông H, bà L.

- Xác nhận tài sản chung của vợ chồng anh D, chị T gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Suzuki Viva, BKS: 29K2-1868; 01 xe máy Dream, BKS: 99C1-14385; 01 ti vi Sony, 01 máy lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 máy giặt, 01 bếp ga, 01 đệm, 01 quạt trần, 01 đầu đĩa, 01 đầu kỹ thuật số VTC, 01 quạt cây điện cơ, 01 téc nước Inox, 01 téc nước nhựa; phần công sức đóng góp hoàn thiện tầng 1, tầng 2, xây tầng 3 của ngôi nhà nằm trên thửa đất số 156 có giá trị 219.943.415 đồng.

- Giao cho ông H, bà L, anh D được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 156, tờ bản đồ số 09, diện tích 100 m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Ông H, bà L phải trích trả cho chị T là 109.970.500 đồng. Phần tài sản của anh D không yêu cầu ông H bà L trả nên không xem xét giải quyết.

- Giao cho anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng số tài sản gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Suzuki Viva, BKS: 29K2-1868; 01 xe máy Dream, BKS: 99C1-14385; 01 ti vi Sony, 01 máy lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 máy giặt, 01 bếp ga, 01 đệm, 01 quạt trần, 01 đầu đĩa, 01 đầu kỹ thuật số VTC, 01 quạt cây điện cơ, 01 téc nước Inox, 01 téc nước nhựa. Chị T không yêu cầu trích chia phần trị giá tài này nên không xem xét phân chia.

- Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L phải trích trả chị Đỗ Thị T 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) tiền cho thuê nhà.

- Anh Nguyễn Văn D và chị Đỗ Thị T, mỗi người phải trả cho ông Đỗ Bá S, bà Nguyễn Thị T1 số tiền là 82.500.000 đồng (tám mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu Lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên thì phải trả lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí, lệ phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 4.125.000 đồng án phí DSST. Xác nhận anh D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2015/0000213 ngày 05/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Ông H, bà L phải chịu 450.000 đồng án phí DSPT.

Chị Đỗ Thị T, ông Đỗ Bá S và bà Nguyễn Thị T1 được miễn toàn bộ án phí, lệ phí. Xác nhận ông S, bà T1 đã nộp 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0000283 và 0000284 cùng ngày 30/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Hoàn trả ông S, bà T1 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí.

- Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn D và chị Đỗ Thị T, mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản. Xác nhận anh D đã nộp 10.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng (được trừ vào số tiền chi phí tố tụng phải chịu). Chị T phải trả lại cho anh D 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền anh D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng.

Bản án phúc thẩm có hiệu Lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục Thi hành án huyện T;
- UBND xã Đ, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp

